

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	07 - 52
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	07 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 24 ngày 16/03/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó chủ tịch	
Ông Tô Ngọc Hoàng	Thành viên	
Ông Guillaume Jean Francois	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 31/05/2020)
Ông Vandara Din	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 31/05/2020)
Ông Nguyễn Văn Kiên	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Ngọc Hoàng	Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Hữu Thế	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 09/06/2020)
Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 13/04/2020)
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Trọng Hiệt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Kiên	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 09/06/2020)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Quang Tịnh	Trưởng ban	
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 31/05/2020)
Bà Phạm Thị Dịu	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 31/05/2020)
Ông Hoàng Nam Long	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 31/05/2020)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh được lập ngày 27 tháng 08 năm 2020, từ trang 07 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 310320.008/BCTC.KT5 ngày 31/03/2020 về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, kiểm toán viên đã đưa ý kiến ngoại trừ do một số vấn đề. Các vấn đề này vẫn chưa được Công ty khắc phục trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, cụ thể như sau:

- Dự án nâng công suất dây chuyền nghiền Nhà máy Xi măng Lam Thạch II đã đưa vào sử dụng từ trước năm 2015, tuy nhiên một phần nguyên giá tài sản cố định của dự án này được ghi tăng tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao vào cuối năm 2017 dẫn đến việc trích thiếu chi phí khấu hao với số tiền là 26,3 tỷ VND. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2020 và ngày 01/01/2020, chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” (mã số 223) đang phản ánh thiếu, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước” (mã số 421a) đang phản ánh thừa số tiền tương ứng.

- Trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Công ty đang trình bày Chi phí sửa chữa Nhà máy Xi măng Lam Thạch II tại khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn (mã số 151). Các khoản chi phí này được Công ty phân bổ trong thời gian từ 18 đến 36 tháng là chưa phù hợp với quy định của Chế độ kế toán hiện hành do hầu hết các chi phí trên là chi phí sửa chữa thường xuyên phát sinh hàng năm. Nếu Công ty thực hiện phân bổ lại trong thời gian 12 tháng thì giá trị cần phân bổ thêm vào chi phí từ năm 2019 trở về trước là 17,48 tỷ VND,

đồng thời chi phí được phân bổ trong kỳ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 sẽ giảm đi 8,86 tỷ VND. Điều này dẫn đến trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, chỉ tiêu "Chi phí trả trước ngắn hạn" (mã số 151) và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) đang phản ánh thừa cùng số tiền 8,61 tỷ đồng. Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" (mã số 11) kỳ này đang phản ánh thừa số tiền là 8,86 tỷ VND.

- Công ty trích lập thiếu dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu khác và công nợ tạm ứng đã quá thời hạn thanh toán vào chi phí từ năm 2019 trở về trước với giá trị ước tính 17,54 tỷ VND. Ngoài ra, Công ty chưa thực hiện trích lập thêm vào chi phí trong kỳ 06 tháng đầu năm 2020 cho một số khoản nợ phải thu đã quá hạn với giá trị là 1,56 tỷ VND. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" (mã số 137) đang bị phản ánh thiếu là 19,05 tỷ VND và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) đang bị phản ánh thừa số tiền tương ứng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ kỳ này, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" (mã số 26) đang phản ánh thiếu số tiền 1,56 tỷ VND
- Trong năm 2017, Công ty chưa thực hiện ghi giảm thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và tăng giá vốn tương ứng của hoạt động xuất khẩu clinke với giá trị ước tính là 11,39 tỷ VND (do mặt hàng này thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT khi xuất khẩu nên thuế GTGT đầu vào tương ứng sẽ không đủ điều kiện được khấu trừ). Sang năm 2019, Công ty đã thực hiện bù trừ thuế GTGT đầu vào này với thuế GTGT đầu ra phải nộp. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 01/01/2020 và 30/06/2020, chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" (mã số 313) đang phản ánh thiếu và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) đang phản ánh thừa số tiền là 11,39 tỷ VND.
- Ngoài ra, số liệu tài chính của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC (là Công ty được Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh thành lập và dự kiến sở hữu 51% vốn điều lệ - chi tiết tại thuyết minh số 1) chưa được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm do chúng tôi không thể thu thập được báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như không tiếp cận được số liệu kế toán cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 của Công ty này. Chúng tôi đã thực hiện các thủ soát xét cần thiết nhưng vẫn không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về các vấn đề sau:

- Tại thời điểm 30/06/2020, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 568,34 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết tại Thuyết minh số 16, 20, 21) là 128,84 tỷ VND, chậm nộp thuế là 55,87 tỷ VND, lỗ lũy kế là 202,4 tỷ VND, tương ứng 52,27% vốn góp của chủ sở hữu. Ngày 25/05/2020, Công ty nhận được Quyết định số 4108/QĐ-CT của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh về việc áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp hóa đơn không còn giá trị sử dụng kể từ ngày 27/05/2020 đến ngày 26/05/2021 do không chấp hành thông báo tiền thuế nợ và tiền phạt, tiền chậm nộp tiền thuế đã quá 90 ngày. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

- Tại Thuyết minh số 13 Công ty đang trình bày về việc ngày 26/12/2018, Công ty đã thực hiện bàn giao Khu công nghiệp Cái Lân giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC kèm theo toàn bộ hồ sơ pháp lý, danh mục tài sản cố định, hợp đồng thuê đất và cho thuê lại đất, toàn bộ chi phí và nguồn nhân lực... Tuy nhiên, do tài sản cố định góp vốn đang được thế chấp tại Ngân hàng và chưa được giải chấp nên đến nay Công ty chưa thể hoàn thành thủ tục để góp vốn bằng tài sản vào Công ty con này. Đến ngày 10/10/2019, thực hiện Nghị quyết số 34/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 20.11/HĐCN/QNC-ĐLN ngày 20/11/2019 để chuyển nhượng toàn bộ 510.000 cổ phần mà Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC cho bà Đỗ Linh Nhâm với số tiền 51 tỷ VND (với mệnh giá một cổ phần là 100.000 VND). Đến thời điểm 30/06/2020, bà Đỗ Linh Nhâm đã thanh toán trước số tiền 32,5 tỷ VND và hai bên vẫn chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng số cổ phần này (Thuyết minh số 15).

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		530.425.181.324	467.552.239.432
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.314.844.484	15.148.529.176
111	1. Tiền		3.314.844.484	15.148.529.176
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		401.356.169.033	346.733.110.226
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	371.734.918.401	330.867.494.368
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	12.164.534.366	5.382.840.995
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	32.659.230.837	25.685.289.434
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.202.514.571)	(15.202.514.571)
140	III. Hàng tồn kho	8	106.268.879.918	67.645.177.324
141	1. Hàng tồn kho		106.268.879.918	67.645.177.324
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		19.485.287.889	38.025.422.706
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	19.485.287.889	38.025.422.706

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020


(tiếp theo)


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		990.390.161.488	1.029.776.604.287
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.727.807.696	1.132.990.696
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.727.807.696	1.132.990.696
220	II. Tài sản cố định		885.671.311.688	934.225.360.731
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	883.361.968.880	931.741.502.343
222	- Nguyên giá		1.797.896.246.361	1.797.702.024.922
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(914.534.277.481)	(865.960.522.579)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.309.342.808	2.483.858.388
228	- Nguyên giá		9.975.673.048	9.975.673.048
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.666.330.240)	(7.491.814.660)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	12	42.800.385.948	41.324.174.021
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		38.239.731.515	38.239.731.515
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.560.654.433	3.084.442.506
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	10.201.081.675	10.376.900.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.376.900.000	9.376.900.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(175.818.325)	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		49.989.574.481	42.717.178.839
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	42.001.842.187	34.357.393.378
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		41.938.182	41.938.182
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	14	7.945.794.112	8.317.847.279
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>1.520.815.342.812</u>	<u>1.497.328.843.719</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.324.061.324.957	1.377.190.278.564
310	I. Nợ ngắn hạn		1.098.768.763.751	1.111.756.110.801
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	350.282.396.683	391.957.292.139
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	133.808.854.614	122.029.635.707
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	91.891.269.000	53.188.961.300
314	4. Phải trả người lao động		11.110.155.901	12.267.110.350
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	11.479.925.053	17.132.688.151
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	1.102.558.000	1.006.825.272
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	72.486.134.432	87.047.183.118
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	426.600.227.777	427.106.672.473
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.242.291	19.742.291
330	II. Nợ dài hạn		225.292.561.206	265.434.167.763
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	18	919.694.305	3.215.939.872
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	2.261.850.000	2.533.899.000
337	3. Phải trả dài hạn khác	20	4.452.134.459	4.452.134.459
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	216.219.278.111	253.958.479.442
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	22	1.439.604.331	1.273.714.990
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		196.754.017.855	120.138.565.155
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	196.754.017.855	120.138.565.155
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		387.219.090.000	371.811.090.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		387.219.090.000	371.811.090.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.582.890.480	2.753.390.480
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.113.270.078	10.113.270.078
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(202.400.470.411)	(263.761.869.636)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(263.761.869.636)	(337.263.116.501)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		61.361.399.225	73.501.246.865
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.133.628.672	1.117.075.197
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.520.815.342.812	1.497.328.843.719


Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng


Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc


Quảng Ninh, ngày 27 tháng 08 năm 2020

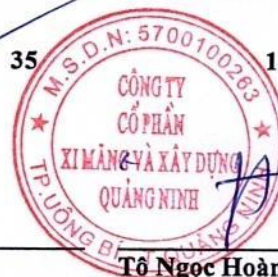
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	720.342.751.632	584.710.477.595
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	8.802.601.663	4.428.370.472
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		711.540.149.969	580.282.107.123
11	4. Giá vốn hàng bán	27	593.822.365.910	526.638.007.066
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		117.717.784.059	53.644.100.057
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	3.036.837	33.395.233
22	7. Chi phí tài chính	29	26.736.870.530	26.523.790.915
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		21.090.466.400	21.844.648.598
25	8. Chi phí bán hàng	30	2.471.255.982	5.435.891.870
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	15.496.189.957	10.845.166.798
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		73.016.504.427	10.872.645.707
31	11. Thu nhập khác	32	203.713.814	5.465.102.221
32	12. Chi phí khác	33	11.832.634.884	4.472.243.771
40	13. Lợi nhuận khác		(11.628.921.070)	992.858.450
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		61.387.583.357	11.865.504.157
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	9.630.657	45.613.452
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		61.377.952.700	11.819.890.705
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		61.361.399.225	11.793.373.104
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		16.553.475	26.517.601
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	1.617	318


Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2020	năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		61.387.583.357	11.865.504.157
	2. Điều chỉnh cho các khoản		70.852.150.374	70.768.619.371
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		48.748.270.482	47.323.780.054
03	- Các khoản dự phòng		341.707.666	(408.690.619)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		674.742.663	1.983.421.517
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.036.837)	25.459.821
06	- Chi phí lãi vay		21.090.466.400	21.844.648.598
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		132.239.733.731	82.634.123.528
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(55.217.875.807)	24.428.503.976
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(38.251.649.427)	(11.215.904.646)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(13.770.472.353)	(37.275.863.568)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		10.895.686.008	3.474.897.866
14	- Tiền lãi vay đã trả		(20.064.913.699)	(22.125.830.566)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.162.359)	(2.000.645.318)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.500.000)	(8.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.812.846.094	37.911.281.272
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(1.670.433.366)	(8.333.714.273)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	456.422.728
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.036.837	33.395.233
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.667.396.529)	(7.843.896.312)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		15.237.500.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		385.881.537.111	324.217.791.777
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(424.801.925.801)	(350.460.649.448)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(23.682.888.690)	(26.242.857.671)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			<u>năm 2020</u>	<u>năm 2019</u>
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(9.537.439.125)	3.824.527.289
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		15.148.529.176	981.028.160
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>5.611.090.051</u>	<u>4.805.555.449</u>

Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 24 ngày 16/03/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 387.219.090.000 đồng, tương đương 38.721.909 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất khai thác than, chế biến xi măng và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất xi măng, khai thác than, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và tiêu thụ xi măng và clinke vẫn tiếp tục được duy trì. Trong kỳ, sản lượng tiêu thụ tăng mạnh nên mặc dù giá xi măng và clinke giảm nhẹ, doanh thu của hoạt động tiêu thụ xi măng và clinke vẫn tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời do sản lượng sản xuất tăng mạnh, Công ty tiết giảm và sử dụng hiệu quả các chi phí trong sản xuất từ đó làm giảm giá thành sản phẩm. Từ những yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận gộp của hoạt động này tăng lên mạnh. Các hoạt động khác như giao thầu khai thác than, hoạt động kinh doanh thương mại than và xi măng đều duy trì ổn định so với cùng kỳ năm trước. Công ty cũng giảm toàn bộ tỷ trọng xi măng và clinke trực tiếp xuất khẩu nên tiết giảm được chi phí làm hàng xuất khẩu, góp phần giảm mạnh chi phí bán hàng. Mặt khác, nguồn tài chính thu được từ việc phát hành thành công 1.540.800.000 cổ phiếu thu về 15.408.000.000 VND, công ty đã thanh toán các khoản nợ vay trung hạn nên giảm một phần chi phí lãi vay. Tổng hợp tất cả các yếu tố trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế TNDN trong kỳ đã tăng 49,5 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động liên tục của Công ty

Tại thời điểm 30/06/2020, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 568,34 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 138,51 tỷ VND, chậm nộp thuế là 55,87 tỷ VND, lỗ lũy kế là 202,4 tỷ VND, tương ứng 52,27% vốn góp của chủ sở hữu. Những vấn đề này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ngày 25/05/2020, Công ty nhận được Quyết định số 4108/QĐ-CT của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh về việc áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp hóa đơn không còn giá trị sử dụng kể từ ngày 27/05/2020 đến ngày 26/05/2021 do không chấp hành thông báo tiền thuế nợ và tiền phạt, tiền chậm nộp tiền thuế đã quá 90 ngày. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Nguyên nhân là do:

- Thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 23/NQ-HĐQT ngày 20/06/2019 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ thêm 250 tỷ VND với mục đích tái cơ cấu các khoản nợ đến hạn và bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, ngày 25/02/2020 đã phát hành thành công 1.540.800 cổ phiếu, tương ứng với số tiền thu về là 15,408 tỷ VND. Theo phương án sử dụng vốn tại Nghị quyết số 30/NQ-

HDQT ngày 03/09/2019 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã sử dụng toàn bộ số tiền thu được để trả nợ gốc và lãi khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Thành và Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh từ đó làm giảm một phần nợ và lãi vay phải thanh toán. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 797/NQ-ĐHCĐ ngày 31/05/2020, Công ty tiếp tục chủ trương phát hành riêng lẻ 11.278.091 cổ phần để tăng vốn điều lệ lên 500 tỷ VND. Việc tăng vốn dự kiến thực hiện vào cuối năm 2020, với số tiền dự kiến thu được Công ty sẽ dần khắc phục được tình trạng mất cân đối nêu trên.

- Một số đối tác kinh doanh đã và đang chia sẻ, tạo điều kiện để khắc phục tình trạng mất khả năng thanh toán của Công ty thông qua việc gia hạn mức dư nợ cũng như ứng trước các khoản tiền mua hàng.
- Công ty đang có những hợp đồng tiêu thụ xi măng lớn, khai thác và chế biến than cho Công ty Cổ phần Than Vàng Danh Vinacomin... và hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra bình thường.

Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Sông Sinh	Quảng Ninh	56,96%	56,96%	Thương mại

Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29/06/2018, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC với vốn điều lệ 100 tỷ đồng (trong đó Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ) với nhiệm vụ chính là quản lý, vận hành Khu công nghiệp Cái Lân, tiếp nhận các dự án liên quan đến Khu công nghiệp mà Công ty đang thực hiện dở dang. Công ty này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy đăng ký doanh nghiệp ngày 11/06/2018. Công ty đã tiến hành thẩm định giá các tài sản và chi phí đã phát sinh các dự án liên quan đến Khu công nghiệp Cái Lân là 51 tỷ đồng để thực hiện góp vốn và giá trị này đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 thông qua. Tuy nhiên, do Công ty vẫn đang phải làm việc với các ngân hàng nhận thế chấp các tài sản này nên đến ngày 30/06/2020, Công ty vẫn chưa thực hiện góp vốn. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty chưa hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty con là Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngoại trừ trường hợp nêu tại thuyết minh 01, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực

hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	10 - 30 năm
- Phần mềm	06 năm
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	20 - 30 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi

đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

2.25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công

ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.967.384.147	420.488.671
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.347.460.337	14.728.040.505
	<u>3.314.844.484</u>	<u>15.148.529.176</u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Nguyên liệu OMANCO Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH HưngKing Việt	135.962.836.014	-	26.661.309.187	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	38.619.216.202	-	16.145.685.616	-
- Công ty TNHH Hoàng Yến HD	78.900.170.873	-	78.900.170.873	-
- Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam	2.000.000.000	-	2.640.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	40.831.107.825	-	103.572.081.999	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nam Phương	-	-	21.323.354.872	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang	1.221.654.577	-	1.221.654.577	-
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành Phát	12.709.420.107	-	14.546.636.667	-
- Công ty TNHH Một thành viên Triệu Vương	5.753.849.568	-	4.579.916.668	-
- Các đối tượng khác	55.736.663.235	(10.890.653.377)	61.276.683.909	(10.890.653.377)
	371.734.918.401	(10.890.653.377)	330.867.494.368	(10.890.653.377)
b) Các bên liên quan	145.971.836.014	-	58.534.664.059	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hoàng Nam Thăng	1.348.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	5.210.775.872	-	-	-
- Công ty TNHH Môi trường xanh Gia Phong	806.849.907	-	-	-
- Công ty TNHH Lâm An HD	-	-	500.000.000	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật công trình Tân Khoa	263.315.800	-	685.003.825	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Khoáng Sản Việt	400.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội	356.569.092	-	-	-
- Các đối tượng khác	3.779.023.695	-	3.197.837.170	-
	12.164.534.366	-	5.382.840.995	-
Các bên liên quan	5.210.775.872	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	2.336.065.770	-
Phải thu tiền tạm ứng	13.707.833.565	(2.451.378.695)	6.836.924.319	(2.451.378.695)
Phải thu khác	18.951.397.272	(1.860.482.499)	16.512.299.345	(1.860.482.499)
- Phải thu Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC ⁽¹⁾	3.259.813.410	-	5.021.848.734	-
- Công ty Cổ phần Xi Nghiệp Than Uông Bí	3.307.760.377	-	-	-
- Công ty TNHH Vạn Xuân	3.380.817.768	-	3.380.817.768	-
- Phải thu của người lao động tiền BHXH	526.029.300	-	425.187.960	-
- Phải thu ngân sách Nhà nước tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng Dự án đổi Lắp Ghép	1.720.612.814	-	1.720.612.814	-
- Phải thu tiền tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc	4.948.176.159	(1.860.482.499)	4.015.499.159	(1.860.482.499)
- Phải thu khác	1.808.187.444	-	1.948.332.910	-
	32.659.230.837	(4.311.861.194)	25.685.289.434	(4.311.861.194)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.727.807.696	-	1.132.990.696	-
	1.727.807.696	-	1.132.990.696	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	4.487.391.936	-	1.100.478.267	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

⁽¹⁾ Bao gồm tiền thuê đất và chi phí khấu hao tài sản tại Khu công nghiệp Cái Lân tính từ thời điểm bàn giao vận hành và một số chi phí khác phải thu Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC. Theo thỏa thuận giữa hai bên thì Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC phải chịu trách nhiệm nộp khoản tiền này.

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu các đại lý xi măng	9.082.252.733	4.436.009.346	7.690.648.031	3.844.430.266
- Công ty TNHH thương mại Quyết Thắng	2.480.212.430	1.140.139.215	2.480.212.430	1.140.139.215
- Công ty Sản xuất nền cao cấp AIDI Việt Nam	2.328.197.429	1.164.098.714	2.328.197.429	1.164.098.714
- Công ty TNHH Phú Hưng	2.184.474.100	1.092.237.050	2.184.474.100	1.092.237.050
- Công ty Cổ phần đầu tư và Thương mại Phú Hưng	253.053.340	-	253.053.340	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sinh Thái Đại Dương	1.129.049.256	564.524.628	1.129.049.256	564.524.628
- Công ty TNHH Vạn Xuân	3.380.817.768	3.380.817.768	3.380.817.768	3.380.817.768
- Công ty Cổ Phần Sao Kim (VENUS) (Tiền cho thuê thiết bị)	2.907.276.399	1.453.638.200	2.907.276.399	1.453.638.200
- Tạm ứng của nhân viên chưa thu hồi được	8.153.297.115	3.841.435.920	7.996.856.368	3.684.995.173
- Các đối tượng khác	4.577.950.518	4.201.165.676	4.742.102.177	3.565.291.713
	36.476.581.088	21.274.066.517	35.092.687.298	19.890.172.727

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	66.291.270.107	-	55.985.748.319	-
- Công cụ, dụng cụ	661.245.064	-	117.358.467	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất xi măng	9.076.058.747	-	11.542.070.538	-
- Hàng hoá	30.240.306.000	-	-	-
	106.268.879.918	-	67.645.177.324	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa nhà máy xi măng Lam Thạch II ⁽¹⁾	18.558.715.522	18.700.480.644
- Chi phí sửa chữa nhà máy xi măng Lam Thạch phát sinh trong năm 2019	-	9.772.164.527
- Phí cấp quyền khai thác mỏ than Nguyễn Huệ ⁽²⁾	-	9.552.777.535
- Tiền thuê đất Khu vực Uông Bí	926.572.367	-
	19.485.287.889	38.025.422.706
b) Dài hạn		
- Phí cấp quyền và chi phí thăm dò mỏ đá Phương Nam	9.331.245.814	8.489.876.913
- Phí cấp quyền mỏ Núi Rùa	12.536.134.186	8.448.350.551
- Chi phí đền bù hành lang an toàn nổ mìn mỏ đá Phương Nam	6.502.964.179	7.031.114.279
- Chi phí dự án khai thác mỏ sét Núi Na	12.547.245.614	9.272.312.134
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Núi Rùa	1.037.342.704	1.096.958.266
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dài hạn	46.909.690	18.781.235
	42.001.842.187	34.357.393.378

⁽¹⁾ Đây là chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh hàng năm được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất thời gian từ 18 đến 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

⁽²⁾ Đây là phí cấp quyền khai thác Mỏ than Nguyễn Huệ: Phí cấp quyền khai thác mỏ đang ghi nhận theo Quyết định số 4601/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của UBND tỉnh Quảng Ninh tính cho giấy phép khai thác khoáng sản số 3933/GP-UBND ngày 23/10/2007, Công ty đã tạm nộp số tiền là 7.130.000.000 VND (xem tại thuyết minh 17). Tuy nhiên, do tình hình khai thác khó khăn và trữ lượng mỏ kém Công ty chỉ mới thực hiện một phần dự án Đầu tư xây dựng cơ bản, khai thác được 5.729 tấn/991.314 tấn được cấp phép và dùng mỏ từ năm 2012. Ngày 10/04/2018, Công ty đã có công văn số 221QNC/TNg về việc xin chấm dứt hoạt động khai thác điểm mỏ than Nguyễn Huệ, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh và làm việc với cơ quan có thẩm quyền để được miễn khoản phí cấp quyền này. Ngày 22/08/2018, UBND tỉnh Quảng Ninh có Văn bản số 6085/UBND-CN về việc chấp thuận chủ trương chấm dứt hoạt động khai thác mỏ than này. Đến ngày 03/01/2019, sau khi rà soát lại điều kiện về mặt tài chính và nhu cầu khai thác than, Công ty đã có công văn số 06/QNC-KTVT đề nghị được tiếp tục bảo vệ, quản lý và khai thác điểm mỏ than Nguyễn Huệ nhưng đến nay vẫn chưa được UBND Tỉnh Quảng Ninh chấp thuận. Do những vướng mắc trên và sau khi đánh giá lại tổng thể hiệu quả dự án, ngày 26/03/2020, Công ty ký hợp đồng số 04-KH/HĐKT-QNC-T&Q để thuê đơn vị tư vấn để thực hiện các thủ tục trả lại mỏ, đóng cửa mỏ. Với tình hình thực tế trên và sau rất nhiều thời gian làm việc để xin được miễn khoản phí cấp quyền này nhưng không có kết quả, Công ty đã hạch toán khoản phí cấp quyền này vào chi phí trong kỳ (Xem tại Thuyết minh 33).

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	804.397.973.220	972.963.702.332	5.434.916.225	2.139.965.264	12.765.467.881	1.797.702.024.922
- Mua trong kỳ	-	85.454.545	66.900.000	-	-	152.354.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	41.866.894	-	-	-	-	41.866.894
Số dư cuối kỳ	804.439.840.114	973.049.156.877	5.501.816.225	2.139.965.264	12.765.467.881	1.797.896.246.361
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	408.197.902.736	451.111.924.606	1.335.430.070	1.999.650.839	3.315.614.328	865.960.522.579
- Khấu hao trong kỳ	18.097.065.287	29.904.416.723	226.060.600	25.691.664	320.520.628	48.573.754.902
Số dư cuối kỳ	426.294.968.023	481.016.341.329	1.561.490.670	2.025.342.503	3.636.134.956	914.534.277.481
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	396.200.070.484	521.851.777.726	4.099.486.155	140.314.425	9.449.853.553	931.741.502.343
Tại ngày cuối kỳ	378.144.872.091	492.032.815.548	3.940.325.555	114.622.761	9.129.332.925	883.361.968.880

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 461.225.908.227 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 125.944.033.585 VND.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý	Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.040.600.000	8.935.073.048	9.975.673.048
Số dư cuối kỳ	1.040.600.000	8.935.073.048	9.975.673.048
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	355.538.315	7.136.276.345	7.491.814.660
- Khấu hao trong kỳ	86.716.662	87.798.918	174.515.580
Số dư cuối kỳ	442.254.977	7.224.075.263	7.666.330.240
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	685.061.685	1.798.796.703	2.483.858.388
Tại ngày cuối kỳ	598.345.023	1.710.997.785	2.309.342.808

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phương Nam ⁽¹⁾	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562
- Dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh ⁽²⁾	34.655.178.953	34.655.178.953	34.655.178.953	34.655.178.953
	38.239.731.515	38.239.731.515	38.239.731.515	38.239.731.515

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng cơ bản	4.343.027.587	2.971.819.183
- Dự án Đầu tư xây dựng bãi đỗ xe khu công nghiệp Cái Lân ⁽³⁾	735.253.500	735.253.500
- Dự án Đầu tư nâng cấp hoàn thiện kết cấu hạ tầng và đổi mới quản lý vận hành Khu công nghiệp Cái Lân ⁽⁴⁾	451.818.182	451.818.182
- Dự án Đầu tư nâng cấp Cảng lam Thạch	3.155.955.905	1.784.747.501
Sửa chữa lớn TSCĐ	217.626.846	112.623.323
	4.560.654.433	3.084.442.506

⁽¹⁾ Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phương Nam:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: xã Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng diện tích sử dụng đất: 21.659 m²;
- Tổng mức đầu tư: 17,649 tỷ VND;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2020: Dự án đã thực hiện xong, phần diện tích đã chuyển nhượng là 20.177 m², phần diện tích chưa chuyển nhượng là 1.542 m².

(2) Dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng diện tích sử dụng đất: 185.237 m²;
- Tổng mức đầu tư: 317.830.000.000 VND;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2020: Chủ yếu bao gồm các chi phí đền bù, chi phí khảo sát, tư vấn thiết kế của Giai đoạn 2 và một phần chi phí tương ứng diện tích chưa bán được của Giai đoạn 1.

(3) Dự án Đầu tư xây dựng bãi đỗ xe khu công nghiệp Cái Lân:

- Dự án được thực hiện theo chủ trương đã được duyệt của Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Ninh và Quyết định số 6915/QĐ-UBND ngày 12/07/2017 của UBND thành phố Hạ Long về phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 xây dựng bãi đỗ xe phục vụ Khu công nghiệp Cái Lân và Cảng Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long với diện tích thực hiện khoảng 50.759,39 m²;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2020: Dự án vẫn đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư. Công ty có chủ trương chuyển lại toàn bộ dự án này cho Công ty con là Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC tiếp tục thực hiện dự án này.

(4) Dự án Đầu tư nâng cấp, hoàn thiện kết cấu hạ tầng và đổi mới quản lý vận hành Khu công nghiệp Cái Lân:

- Dự án được phê duyệt theo Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 12/04/2018 về việc phê duyệt Đề án Đầu tư, nâng cấp, hoàn thiện kết cấu hạ tầng và đổi mới quản lý vận hành Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long với mục tiêu đầu tư, cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và xây dựng mô hình bộ máy quản lý vận hành chung Khu công nghiệp Cái Lân trở thành Khu công nghiệp đạt chuẩn quốc gia, có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ hiện đại, thân thiện với môi trường.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh với diện tích quy hoạch sử dụng đất là 245 ha;
- Tổng mức đầu tư là 369.200.000.000 VND;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2020: Dự án vẫn đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư. Công ty có chủ trương chuyển lại toàn bộ dự án này cho Công ty con là Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC tiếp tục thực hiện.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	9.376.900.000	(175.818.325)	9.376.900.000	-
Công ty Cổ phần Núi Rùa	3.390.000.000	-	3.390.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	5.986.900.000	(175.818.325)	5.986.900.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Trái phiếu ⁽ⁱ⁾	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	10.376.900.000	(175.818.325)	10.376.900.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty tại ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Núi Rùa	Quảng Ninh	16,14%	16,14%	Khai thác đá
Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí	Quảng Ninh	5,99%	5,99%	Khai thác và chế biến than

⁽¹⁾ Giá trị 1.000 trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành ngày 24/09/2019, kỳ hạn 7 năm, lãi suất thả nổi có điều chỉnh. Số trái phiếu này đã được Công ty thế chấp để đảm bảo các khoản vay.

14. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Công ty bao gồm các vật tư, phụ tùng phục vụ thay thế cho dây chuyền sản xuất xi măng với số dư tại thời điểm 30/06/2020 và 01/01/2020 lần lượt là 7.945.794.112 VND và 8.317.847.279 VND.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Núi Rùa (Tiền mua đá phi nguyên liệu) ⁽¹⁾	48.737.717.316	44.428.825.854
- Công ty TNHH Thương mại Phúc Cường Ngân	4.070.662.664	2.585.153.164
- Công ty Cổ phần Thương Mại và Dịch Vụ Quỳnh Hội	3.912.176.547	1.693.068.547
- Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	14.793.552.241	14.793.552.241
- Công ty TNHH Vận tải Quốc tế TTG	-	1.559.687
- Công ty Cổ phần Kỹ thương Tùng Bách ⁽²⁾	7.573.435.800	5.594.284.000
- Bà Đỗ Linh Nhâm ⁽³⁾	32.500.000.000	29.500.000.000
- Ông Lưu Văn Đức ⁽⁴⁾	8.095.000.000	8.095.000.000
- Ông Vũ Đức Việt	-	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Sản xuất vật liệu xây dựng Mạnh Đức	-	2.000.000.000
- Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Đông Á	1.578.780.000	
- Các đối tượng khác	12.547.530.046	11.338.192.214
	133.808.854.614	122.029.635.707
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	96.786.263.926	88.978.286.423

⁽¹⁾ Khoản ứng trước theo hợp đồng số 566/HĐKT-QNCC-NRC ngày 06/10/2017 ký giữa Công ty với Công ty Cổ phần Núi Rùa về việc bán đá nguyên khai phi nguyên liệu sản xuất xi măng được khai thác từ mỏ đá vôi Phương Nam cho Công ty này sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép khai thác, tiêu thụ. Ngày 06/12/2019, Công ty đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng theo Quyết định số 3122/QĐ-BTNMT.

⁽²⁾ Trong đó bao gồm khoản ứng trước 5.000.000.000 VND để nhận chuyển nhượng lại chi phí đã đầu tư Dự án Khu tự xây cán bộ công nhân viên Nhà máy Xi măng Hà Tu tại phường Hà Phong, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (dự án đã bị thu hồi theo Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 25/05/2017 của UBND Tỉnh Quảng Ninh) theo Biên bản thỏa thuận số 25/03/2019/BBTT ngày 25/03/2019 giữa Công ty và Công ty CP Kỹ Thương Tùng Bách. Theo thỏa thuận này, Công ty đồng ý chuyển nhượng lại giá trị tài sản đã đầu tư vào dự án với giá trị tạm tính 12.000.000.000 VND (đã gồm VAT). Đến ngày 30/06/2020, các bên vẫn đang trong quá trình làm việc với cơ quan có thẩm quyền để Công ty Cổ phần Kỹ thương Tùng Bách tiếp nhận lại dự án này. Còn lại 2.573.435.800 VND là khoản ứng trước để mua xi măng.

⁽³⁾ Đây là khoản ứng trước tiền mua 51% cổ phần tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - công ty con của Công ty.

⁽⁴⁾ Đây là các khoản ứng trước tiền mua đất tại Khu đô thị Đông Yên Thanh.



16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH nguyên liệu OMANCO Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH HungKing Việt Nam)	102.401.578	102.401.578	54.678.184.922	54.678.184.922
- Công ty TNHH 3B Indochina Việt Nam	40.898.240.500	40.898.240.500	109.121.040.500	109.121.040.500
- Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	-	-	13.212.389.651	13.212.389.651
- Công ty TNHH MTV Triệu Vương	45.630.025.118	45.630.025.118	12.365.688.518	12.365.688.518
- Công ty TNHH Hoàng Yến HD	31.401.237.890	31.401.237.890	2.185.237.890	2.185.237.890
- Công ty Cổ phần Bao Bì Hoàng Thạch	10.735.555.600	10.735.555.600	11.735.555.600	11.735.555.600
- Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	123.434.455.271	123.434.455.271	97.399.118.518	97.399.118.518
- Công ty Cổ phần Xí nghiệp than Uông Bí	3.456.177.601	3.456.177.601	4.810.333.441	4.810.333.441
- Công ty Cổ phần Núi Rùa	7.265.032.360	7.265.032.360	11.825.725.799	11.825.725.799
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hưng An	7.027.836.110	7.027.836.110	7.366.636.110	7.366.636.110
- Công ty Cổ phần SILKROAD Hà Nội	7.700.252.692	7.700.252.692	6.723.270.396	6.723.270.396
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	2.369.515.434	2.369.515.434	2.369.515.434	2.369.515.434
- Phải trả các đối tượng khác	70.261.666.529	70.261.666.529	58.164.595.360	58.164.595.360
	350.282.396.683	350.282.396.683	391.957.292.139	391.957.292.139
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hưng An	7.027.836.110	7.027.836.110	7.366.636.110	7.366.636.110
- Công ty Cổ phần Tiến bộ Quốc tế	4.836.480.000	4.836.480.000	4.836.480.000	4.836.480.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	16.325.005.430	16.325.005.430	16.325.005.430	17.336.960.633
	28.189.321.540	28.189.321.540	28.528.121.540	29.540.076.743
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	134.258.066.810	134.258.066.810	184.678.215.744	184.678.215.744

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	11.640.685.897	20.803.757.164	47.723.536	-	32.396.719.525
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.267.837.778	9.630.657	5.162.359	-	1.272.306.076
Thuế thu nhập cá nhân	-	125.427.496	71.428.000	-	-	196.855.496
Thuế tài nguyên	-	3.420.188.112	5.348.535.030	-	-	8.768.723.142
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	11.157.508.018	2.762.187.618	3.005.649.706	-	10.914.045.930
Các loại thuế khác	-	17.934.600	5.000.000	5.000.000	-	17.934.600
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác ⁽ⁱ⁾	-	25.559.379.399	13.772.440.727	1.008.635.895	-	38.323.184.231
	-	53.188.961.300	42.772.979.196	4.072.171.496	-	91.889.769.000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

⁽ⁱ⁾ Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác là các khoản phí bảo vệ môi trường, phí cấp quyền khai thác khoáng sản của các mỏ và tiền chậm nộp thuế phải nộp đến ngày 30/06/2020. Trong đó:

- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản là 16.435.990.424 VND; chi tiết:

- + Phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ đá Hà Phong là 5.499.583.889 VND (mỏ này đã trả lại cho Nhà nước, tổng phí cấp quyền phải nộp là 5.816.612.889 VND, đã tạm nộp 317.029.000 VND);
- + Phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ than Nguyễn Huệ là 2.422.777.535 VND (tổng phí cấp quyền phải nộp là 9.552.777.535 VND, đã tạm nộp 7.130.000.000 VND);
- + Phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ đá vôi Phương Nam là 1.575.601.000 VND;
- + Phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ đá vôi Núi Rùa là 3.737.951.000 VND (tổng phí cấp quyền phải nộp là 4.737.951.000 VND, đã tạm nộp 1.000.000.000 VND);
- + Phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ than khối Nam mỏ Đông Tràng Bạch là 1.460.841.000 VND;
- + Phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ than khối Bắc mỏ Đông Tràng Bạch là 1.244.692.000 VND;
- + Phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ đất sét Núi Na 2 là 494.544.000 VND;

- Tiền chậm nộp thuế phải nộp là 17.640.369.536 VND;

- Phí bảo vệ môi trường phải nộp là 4.246.824.271 VND.

Tại thời điểm 30/06/2020, số tiền thuế quá hạn nộp là 55.871.679.023 VND.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	1.285.620.198	6.593.531.678
Trích trước giá vốn của hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại Khu đô thị Yên Thanh giai đoạn I ⁽¹⁾	10.194.304.855	10.194.304.855
Trích trước chi phí cho thuê hạ tầng Khu công nghiệp Cái Lân	-	344.851.618
	11.479.925.053	17.132.688.151
b) Dài hạn		
Trích trước chi phí cho thuê hạ tầng Khu công nghiệp Cái Lân	919.694.305	3.215.939.872
	919.694.305	3.215.939.872
c) Chi phí phải trả là quá hạn chưa thanh toán		
Chi phí lãi vay	-	1.089.292.686
	-	1.089.292.686

⁽¹⁾ Trích trước chi phí các hạng mục đường giao thông, vỉa hè, hệ thống điện nước... thuộc Dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh giai đoạn 1. Tại ngày 30/06/2020, Công ty và nhà thầu thi công chưa nghiệm thu hoàn thành bàn giao các hạng mục này.

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng tại Công ty con	483.460.000	237.727.272
- Doanh thu cho thuê tài sản cố định	619.098.000	769.098.000
	1.102.558.000	1.006.825.272
b) Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê tài sản cố định	2.261.850.000	2.533.899.000
	2.261.850.000	2.533.899.000

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	735.146.792	949.278.792
Bảo hiểm xã hội	2.333.619.314	611.164.287
Bảo hiểm thất nghiệp	147.387.721	40.688.388
Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.269.980.605	85.446.051.651
- <i>Lãi chậm trả cổ tức cho Nhà nước</i>	5.857.325.017	5.857.325.017
- Ông Đỗ Hoàng Phúc ⁽¹⁾	-	21.824.000.000
- Bà Phạm Thị Thế ⁽¹⁾	-	1.079.325.000
- Ông Nguyễn Xuân Quế ⁽¹⁾	50.000.000	550.000.000
- Ông Nguyễn Hữu Tường ⁽¹⁾	3.279.110.073	4.229.110.073
- Bà Đào Thị Đàm ⁽¹⁾	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ông Đỗ Hoàng Phúc ⁽²⁾	30.000.000.000	30.000.000.000
- Bà Bùi Thị Huệ ⁽²⁾	10.000.000.000	10.000.000.000
- <i>Lãi vay quá hạn chưa thanh toán</i>	7.422.756.867	1.089.292.686
- Công ty TNHH Nguyên liệu OMANCO Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH HungKing Việt Nam)	1.793.527.273	-
- Tiền phí chuyển nhượng và thuế trước bạ	47.262.500	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	819.998.875	816.998.875
	72.486.134.432	87.047.183.118
b) Dài hạn		
Phải trả về các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng ⁽³⁾	4.452.134.459	4.452.134.459
	4.452.134.459	4.452.134.459
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Lãi chậm trả cổ tức cho Nhà nước	5.857.325.017	5.857.325.017
- Ông Đỗ Hoàng Phúc	30.000.000.000	30.000.000.000
- Ông Nguyễn Hữu Tường	3.279.110.073	4.229.110.073
- Bà Phạm Thị Thế	-	1.079.325.000
- Ông Nguyễn Xuân Quế	50.000.000	550.000.000
- Lãi vay quá hạn chưa thanh toán	7.422.756.867	1.089.292.686
	46.609.191.957	42.805.052.776
d) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	31.793.527.273	51.824.000.000

⁽¹⁾ Đây là các khoản vay vốn theo hợp đồng không phải tính lãi và các khoản nợ phải trả phát sinh trong kỳ từ các cổ đông và thành viên Hội đồng quản trị phục vụ sản xuất kinh doanh.

⁽²⁾ Đây là khoản phải trả phát sinh từ việc bù trừ công nợ giữa Công ty, Công ty Cổ phần Núi Rùa và ông Đỗ Hoàng Phúc, bà Bùi Thị Huệ theo biên bản bù trừ.

⁽³⁾ Đây là các chi phí còn phải trả các dự án Khu dân cư Cẩm Thủy đã bán và ghi nhận doanh thu nhưng chưa chi trả cho các đối tượng có liên quan do chưa quyết toán.

21. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	293.789.219.812	293.789.219.812	385.828.271.369	395.640.180.155	283.977.311.026	283.977.311.026
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	133.317.452.661	133.317.452.661	38.452.413.697	29.146.949.607	142.622.916.751	142.622.916.751
	427.106.672.473	427.106.672.473	424.280.685.066	424.787.129.762	426.600.227.777	426.600.227.777
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	387.275.932.103	387.275.932.103	728.008.405	29.161.745.646	358.842.194.862	358.842.194.862
	387.275.932.103	387.275.932.103	728.008.405	29.161.745.646	358.842.194.862	358.842.194.862
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(133.317.452.661)	(133.317.452.661)	(38.452.413.697)	(29.146.949.607)	(142.622.916.751)	(142.622.916.751)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	253.958.479.442	253.958.479.442			216.219.278.111	216.219.278.111

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và đối tượng khác của Công ty như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>Mục đích vay</u>	<u>30/06/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản và quyền khai thác mỏ	Bổ sung vốn lưu động	139.999.381.342	139.990.488.671
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	Bổ sung vốn lưu động	36.854.000.000	44.988.234.915
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	Bổ sung vốn lưu động	99.994.745.684	107.181.312.226
- Vay cá nhân	VND	Không lãi suất	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động	7.129.184.000	1.629.184.000
					283.977.311.026	293.789.219.812

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Năm đáo hạn</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>Mục đích vay</u>	<u>30/06/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Vay dài hạn							
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	USD	Thả nổi	2022	Thế chấp bằng tài sản	Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch II	50.904.738.104	57.484.364.652
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	2023	Thế chấp bằng tài sản	Phục vụ dự án Công đoạn nghiền xi măng	7.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	EUR, USD	Thả nổi	2025	Thế chấp bằng tài sản	Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch II	300.937.456.758	319.791.567.451
						358.842.194.862	387.275.932.103
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(142.622.916.751)	(133.317.452.661)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						216.219.278.111	253.958.479.442

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan:

Mối quan hệ	30/06/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay				
- Ông Tô Ngọc Hoàng Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	7.000.000.000	-	1.500.000.000	-
	7.000.000.000	-	1.500.000.000	-

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay quá hạn chưa thanh toán

Tên ngân hàng	30/06/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	46.044.264.641	6.315.551.093	33.947.964.290	675.077.952
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Thành	13.167.285.368	1.107.205.775	12.328.532.448	222.270.290
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	4.500.000.000	-	23.300.000.000	191.944.444
	63.711.550.009	7.422.756.868	69.576.496.738	1.089.292.686

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 30/06/2020 là khoản phí hoàn nguyên phục hồi môi trường tại các mỏ tài nguyên đang khai thác và Công ty có trách nhiệm hoàn nguyên môi trường theo quy định của pháp luật. Dự phòng hoàn nguyên phục hồi môi trường được trích lập căn cứ số tiền ký quỹ khai thác mỏ tương ứng với sản lượng đã khai thác đến 30/06/2020.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	371.811.090.000	2.753.390.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(337.250.093.651)	1.128.880.299	46.662.146.242
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	11.793.373.104	26.517.601	11.819.890.705
Số dư cuối kỳ trước	371.811.090.000	2.753.390.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(325.456.720.547)	1.155.397.900	58.482.036.947
Số dư đầu năm nay	371.811.090.000	2.753.390.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(263.761.869.636)	1.117.075.197	120.138.565.155
Tăng vốn trong kỳ này	15.408.000.000	-	-	-	-	-	15.408.000.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	61.361.399.225	16.553.475	61.377.952.700
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(170.500.000)	-	-	-	-	(170.500.000)
Số dư cuối kỳ này	387.219.090.000	2.582.890.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(202.400.470.411)	1.133.628.672	196.754.017.855

Thực hiện chủ trương theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 99/NQ-ĐHCD ngày 20/05/2019 và Nghị quyết số 19/NQ-ĐHCD ngày 20/05/2019 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ, ngày 25/02/2020, Công ty đã phát hành thành công 1.540.800 cổ phiếu, theo mệnh giá là 15.408.000.000 VND. Trong đó:

- Số lượng cổ phiếu chào bán thành công: 1.540.800 cổ phiếu trên tổng số 25.000.000, số lượng cổ phiếu phát hành thêm bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành;
- Hình thức phát hành: Phát hành riêng lẻ;
- Giá chào bán cổ phiếu thành công: 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng số tiền thu được là 15.408.000.000 VND, chi phí phát hành cổ phiếu: 170.500.000 VND;
- Mục đích phát hành: Tái cơ cấu các khoản nợ đến hạn, nâng cao khả năng tự chủ về vốn, giảm áp lực về lãi vay từ đó nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh; Bổ sung vốn lưu động. Theo phương án sử dụng vốn tại Nghị quyết số 30/NQ-HĐQT ngày 03/09/2019 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã sử dụng toàn bộ số tiền thu được để trả nợ gốc và lãi khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Thành và Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh.
- Đối tượng được phân phối: Ông Tô Ngọc Hoàng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam	29.000.000.000	7,49%	29.000.000.000	7,80%
- Công ty Konex - Limited	92.569.980.000	23,91%	92.569.980.000	24,90%
- Công ty TNHH Nguyên liệu OMANCO Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH HungKing Việt Nam)	75.100.770.000	19,39%	75.100.770.000	20,20%
- Công ty TNHH CemTech Việt Nam	60.000.000.000	15,50%	60.000.000.000	16,15%
- Ông Đỗ Hoàng Phúc	17.296.470.000	4,47%	17.296.470.000	4,65%
- Ông Nguyễn Trường Giang	13.003.260.000	3,36%	13.003.260.000	3,50%
- Ông Tô Ngọc Hoàng	15.408.000.000	3,98%	-	0,00%
- Các cổ đông khác	84.160.610.000	21,73%	84.160.610.000	22,64%
- Cổ phiếu quỹ	680.000.000	0,17%	680.000.000	0,17%
Cộng	387.219.090.000	100%	371.811.090.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	371.811.090.000	371.811.090.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	15.408.000.000	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	387.219.090.000	371.811.090.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	62.181.109
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp đủ vốn	38.721.909	37.181.109
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.721.909	37.181.109
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	68.000	68.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.653.909	37.113.109
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.653.909	37.113.109

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	10.113.270.078	10.113.270.078
	10.113.270.078	10.113.270.078

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê tài sản chủ yếu là tài sản cố định và văn phòng tại phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh với diện tích 752,6 m² theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2020, khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.102.558.000	1.006.825.272
- Từ 1 năm đến 5 năm	2.261.850.000	2.533.899.000

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, cụ thể như sau:

STT	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Mục đích
1	Thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	1.062.716,5	Nhà máy sản xuất Xi măng, Mỏ đá, Khai trường khai thác, Văn phòng...
2	Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	780.126,0	Xây dựng Khu công nghiệp và cho thuê làm biển quảng cáo ⁽¹⁾
3	Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	148.122,2	Văn phòng và nhà máy sản xuất xi măng, Mỏ đá, Mỏ sét
4	Thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	66.067,2	Mỏ than
	Tổng cộng	2.057.031,9	

⁽¹⁾ Đây là khu đất tại Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh mà Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân (công ty con) để quản lý, khai thác và đất thuê làm biển quảng cáo tại Ngã tư Ao Cá tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
EUR	89,00	89,00

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa than, clinke	123.090.000.000	97.519.435.500
Doanh thu bán thành phẩm xi măng, clinke	474.808.797.518	384.750.920.223
Doanh thu từ bán than và giao khoán khai thác than	85.550.233.391	98.001.682.324
Doanh thu cho thuê tài sản	4.967.041.326	4.288.279.816
Doanh thu bán sản phẩm đá, than xít	31.926.679.397	-
Doanh thu khác	-	150.159.732
	720.342.751.632	584.710.477.595
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	377.694.983.825	233.193.489.175

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	8.802.601.663	4.428.370.472
	8.802.601.663	4.428.370.472

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	122.925.000.000	88.237.341.326
Giá vốn bán xi măng, clinke	356.309.545.429	348.410.711.326
Giá vốn từ giao khoán khai thác than	81.777.051.112	89.199.822.722
Giá vốn dịch vụ và cho thuê tài sản	6.002.732.665	790.131.692
Giá vốn bán sản phẩm đá, than xít	26.808.036.704	-
	593.822.365.910	526.638.007.066

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.036.837	33.395.233
	3.036.837	33.395.233

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.090.466.400	21.844.648.598
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.723.032.600	2.695.720.800
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	175.818.325	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	72.810.542	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	674.742.663	1.983.421.517
	26.736.870.530	26.523.790.915

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	286.872.000	169.326.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.184.383.982	5.266.565.230
	2.471.255.982	5.435.891.870

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.951.605	128.189.361
Chi phí nhân công	10.840.190.600	7.589.300.371
Chi phí khấu hao tài sản cố định	323.697.678	345.023.232
Thuế, phí và lệ phí	456.818.127	253.833.990
Hoàn nhập dự phòng	-	(408.690.619)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	450.975.539	283.728.921
Chi phí khác bằng tiền	3.304.556.408	2.653.781.542
	15.496.189.957	10.845.166.798

32. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Nhập vật tư kiểm kê thừa	-	5.357.883.151
Thu từ phạt	36.403.880	-
Thu nhập từ xử lý công nợ	167.309.934	-
Các khoản khác	-	107.219.070
	203.713.814	5.465.102.221

33. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lỗi thanh lý TSCĐ	-	58.855.054
Phạt lãi chậm nộp thuế, bảo hiểm, vi phạm hành chính	1.619.784.529	3.071.073.847
Phí cấp quyền mỏ Nguyễn Huệ ^(*)	9.552.777.535	-
Truy thu, phạt thuế	-	734.238.911
Các khoản khác	660.072.820	608.075.959
	11.832.634.884	4.472.243.771

(*) Chi tiết tại Thuyết minh 9.

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN của công ty mẹ	-	30.031.946
Chi phí thuế TNDN của công ty con	9.630.657	15.581.506
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	9.630.657	45.613.452
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.267.837.778	3.263.320.737
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5.162.359)	(2.000.645.318)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.272.306.076	1.308.288.871

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	61.361.399.225	11.793.373.104
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	61.361.399.225	11.793.373.104
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	37.950.501	37.113.109
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.617	318

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	200.670.027.262	210.479.530.444
Chi phí nhân công	35.793.920.477	31.302.728.289
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.869.208.621	47.323.780.054
Thuế, phí và lệ phí	456.818.127	253.833.990
Hoàn nhập dự phòng	-	(408.690.619)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.860.690.155	75.260.362.440
Chi phí khác bằng tiền	10.160.218.870	14.173.930.357
	371.810.883.512	378.385.474.955

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền	3.314.844.484	-	15.148.529.176	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	408.763.054.119	(15.202.514.571)	357.685.774.498	(15.202.514.571)
Các khoản cho vay	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	413.077.898.603	(15.202.514.571)	373.834.303.674	(15.202.514.571)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	642.819.505.888	681.065.151.915
Phải trả người bán, phải trả khác	427.220.665.574	483.456.609.716
Chi phí phải trả	15.040.716.543	20.348.628.023
	1.085.080.888.005	1.184.870.389.654

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền	3.314.844.484	-	-	3.314.844.484
Phải thu khách hàng, phải thu khác	391.832.731.852	1.727.807.696	-	393.560.539.548
Các khoản cho vay	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	395.147.576.336	1.727.807.696	1.000.000.000	397.875.384.032
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền	15.148.529.176	-	-	15.148.529.176
Phải thu khách hàng, phải thu khác	341.350.269.231	1.132.990.696	-	342.483.259.927
Các khoản cho vay	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	356.498.798.407	1.132.990.696	1.000.000.000	358.631.789.103

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	426.600.227.777	216.219.278.111	-	642.819.505.888
Phải trả người bán, phải trả khác	422.768.531.115	4.452.134.459	-	427.220.665.574
Chi phí phải trả	11.824.776.671	3.215.939.872	-	15.040.716.543
	861.193.535.563	223.887.352.442	-	1.085.080.888.005
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	427.106.672.473	253.958.479.442	-	681.065.151.915
Phải trả người bán, phải trả khác	479.004.475.257	4.452.134.459	-	483.456.609.716
Chi phí phải trả	17.132.688.151	3.215.939.872	-	20.348.628.023
	923.243.835.881	261.626.553.773	-	1.184.870.389.654

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	385.881.537.111	324.217.791.777
Trong đó: Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	(674.742.663)	1.983.421.517

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	424.801.925.801	350.460.649.448

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam	Công ty do ông Tô Ngọc Hoàng, Tổng Giám đốc - thành viên Hội đồng Quản trị làm đại diện pháp luật
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nam Phương	Công ty có liên quan Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	Công ty do ông Tô Văn Quân, em trai ông Tô Ngọc Hoàng, Tổng Giám đốc - thành viên Hội đồng Quản trị làm Giám đốc
Công ty Cổ phần Tâm Văn Hạ Long	Công ty do ông Nguyễn Đình Tâm, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị làm đại diện pháp luật
Công ty Cổ phần Sản xuất than Đông Triều	Công ty do ông Nguyễn Đình Tâm, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị làm đại diện pháp luật
Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí	Công ty do ông Nguyễn Đình Tâm, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị làm đại diện pháp luật
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH HungKing Việt)	Công ty có liên quan đến Thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế TTG	Công ty có liên quan đến Thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Núi Rùa	Đầu tư tài chính khác
Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Kiên	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Đỗ Linh Nhâm	Người có liên quan Chủ tịch Hội đồng quản trị

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:
(trừ khoản vay bên liên quan đã được thuyết minh tại Thuyết minh số 21)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	377.694.983.825	233.193.489.175
Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam	-	27.336.688.821
Công ty Cổ phần Tâm Văn Hạ Long	881.230.404	-
Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí	90.000.000	5.309.572.000
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH HungKing Việt Nam)	363.152.817.048	150.081.686.807
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế TTG	-	39.219.701.818
Công ty Cổ phần Núi Rùa	13.570.936.373	11.245.839.729
Mua hàng hóa, dịch vụ	151.528.845.573	287.626.475.121
Công ty Cổ phần Núi Rùa	20.375.287.908	12.885.497.814
Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam	-	291.708.945
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	11.020.728.179	-
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH HungKing Việt Nam)	95.378.912.886	131.897.397.542
Công ty Cổ phần Tâm Văn Hạ Long	-	88.794.021.820
Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí	24.753.916.600	53.757.849.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	145.971.836.014	58.534.664.059
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH HungKing Việt Nam)	135.962.836.014	26.661.309.187
Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam	2.000.000.000	2.640.000.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nam Phương	-	21.323.354.872
Công ty Cổ phần Xi Nghiêp Than Uông Bí	99.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Kiên	7.910.000.000	7.910.000.000
Trả trước cho người bán	5.210.775.872	-
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	5.210.775.872	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn	134.258.066.810	184.678.215.744
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí	-	382.947.979
Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	123.434.455.271	97.399.118.518
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	-	2.369.515.434
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	-	13.212.389.651
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH HungKing Việt)	102.401.578	54.678.184.922
Công ty Cổ phần Núi Rùa	7.265.032.360	11.825.725.799
Công ty Cổ phần Xi Nghiêp Than Uông Bí	3.456.177.601	4.810.333.441
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	96.786.263.926	88.978.286.423
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nam Phương	500.645.128	-
Công ty Cổ phần Núi Rùa	48.737.717.316	44.428.825.854
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	14.793.552.241	14.793.552.241
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	254.349.241	254.349.241
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế TTG	-	1.559.087
Bà Đỗ Linh Nhâm	32.500.000.000	29.500.000.000
Phải thu khác	4.487.391.936	1.100.478.267
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí	1.084.891.300	1.084.891.300
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	10.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi nghiêp than Uông Bí	3.307.760.377	15.586.967
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH HungKing Việt)	84.740.259	-
Phải trả khác ngắn hạn	31.793.527.273	51.824.000.000
Ông Đỗ Hoàng Phúc	30.000.000.000	51.824.000.000
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH HungKing Việt)	1.793.527.273	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	132.357.851	116.994.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	549.858.940	831.463.210

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán xi măng, clinke	Hoạt động bán than và giao khoán khai thác than	Hoạt động cho thuê tài sản, văn phòng	Hoạt động bán đá, than xít	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	589.096.195.855	85.550.233.391	4.967.041.326	31.926.679.397	711.540.149.969
Giá vốn	479.234.545.429	81.777.051.112	6.002.732.665	26.808.036.704	593.822.365.910
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	109.861.650.426	3.773.182.279	- 1.035.691.339	5.118.642.693	117.717.784.059
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	1.670.433.366
Tài sản bộ phận	1.252.815.135.393	181.937.394.916	10.563.274.038	67.897.615.793	1.513.213.420.140
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	10.243.019.857
Tổng Tài sản	1.252.815.135.393	181.937.394.916	10.563.274.038	67.897.615.793	1.523.456.439.997
Nợ phải trả của các bộ phận	1.098.399.506.970	159.512.715.986	9.261.298.548	59.528.900.637	1.326.702.422.142
Tổng nợ phải trả	1.098.399.506.970	159.512.715.986	9.261.298.548	59.528.900.637	1.326.702.422.142

Theo khu vực địa lý

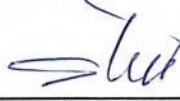
Toàn bộ doanh thu trong kỳ phát sinh tại địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.



Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 08 năm 2020

